

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05/01/2023

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Trần Văn Lĩnh.

2/. Ông Huỳnh Văn Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 531/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 179/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Ngô Trọng T, sinh năm 1989 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã C1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Đoàn Thị Yến N, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã C1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Ngô Trọng T trình bày:

Tôi và chị Đoàn Thị Yến N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu nhau khoảng 04 năm thì kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35/2012, quyền số 01/2012 ngày 11/5/2012. Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng phát sinh một số mâu thuẫn nhưng không đáng kể, vì thương hai con chung nên chúng tôi bỏ qua để cùng vun đắp hạnh phúc gia đình. Nhưng từ năm 2021 bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm. Vợ tôi gây nợ nhiều lần, đã trả nợ nhiều lần nhưng không thay đổi. Tôi có nói chuyện này với vợ tôi nhưng vợ tôi không thay đổi mà tiếp tục gây nợ. Vợ chồng không thể có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và lối sống dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần. Mặc dù chúng tôi nhiều lần ngồi lại nói chuyện, chia sẻ nhưng

không thể hàn gắn. Chúng tôi đã ly thân từ ngày 30/9/2021 cho đến nay, chị N về sinh sống cùng cha mẹ ruột, từ lúc ly thân đến nay tôi nhiều lần liên hệ kêu vợ tôi quay về nhưng chị N không về. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với chị Ngọc.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Ngô Đăng K, sinh ngày 25/7/2013 và cháu Ngô Thị Nhã U, sinh ngày 23/12/2018. Từ lúc ly thân đến nay hai con chung do tôi trực tiếp nuôi dưỡng nên khi ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Đoàn Thị Yến N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đoàn Thị Yến N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, anh T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh Tâm, chị Ngọc.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, theo đơn khởi kiện, anh T yêu cầu được ly hôn với chị N và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Anh T và chị N có đăng ký kết hôn hợp pháp nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã C1, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh T và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 35/2012, quyển số 01/2012 ngày 11/5/2012 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Anh T trình bày mâu thuẫn giữa anh và chị N xuất phát từ việc chị N gây nợ nhiều lần, anh và chị N nhiều lần trao đổi nhằm hàn gắn tình cảm gia đình nhưng chị N không thay đổi, từ đó vợ chồng ngày càng mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Anh T và chị N đã ly thân ngày 30/9/2021 cho đến nay, chị N về sinh sống cùng cha mẹ ruột, từ lúc ly thân đến nay anh T nhiều lần liên hệ yêu cầu chị N quay về nhưng chị N không về.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với chị Ngọc. Chị N mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Anh T và chị N đã ly thân từ ngày 30/9/2021 cho đến nay, từ khi ly thân đến nay anh chị cũng không có giải pháp nào nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều đó chứng tỏ anh T và chị N đã không còn tha thiết với cuộc sống vợ

chồng, mâu thuẫn gia đình đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó yêu cầu ly hôn của anh Tlà có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, anh Tvà chị Ncó hai người con chung là cháu Ngô Đăng K, sinh ngày 25/7/2013 và cháu Ngô Thị Nhã U, sinh ngày 23/12/2018. Từ lúc ly thân đến nay hai con chung do anh Ttrực tiếp nuôi dưỡng. Tại bản trình bày ý kiến cháu Ngô Đăng K cũng có nguyện vọng mong muốn được tiếp tục sống chung với anh Tâm. Do đó để đảm bảo môi trường sống ổn định của hai con chung cần tiếp tục giao cháu Khoa và cháu Uyên cho anh Ttrực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Tkhông yêu cầu chị Ncấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung và tài sản chung: Anh Tvà chị Nkhông yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Tphải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Trọng T.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Trọng T được ly hôn với chị Đoàn Thị Yến N.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Ngô Đăng K, sinh ngày 25/7/2013 và cháu Ngô Thị Nhã U, sinh ngày 23/12/2018 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị N chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T chưa yêu cầu.

Chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016657 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên anh T đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Anh T, chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã C1, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Giang